



xū nǚ

虚拟

Verb, Adjective · Virtual

Example Sentences

zhè shì yí gè xū nǚ de shì jiè
这是一个虚拟的世界。

This is a virtual world.

tā xǐ huān wán xū nǚ yóu xì
他喜欢玩虚拟游戏。

He likes to play virtual games.

xū nǚ xiàn shí jì shù ràng tǐ yàn gèng jiā zhēn shí
虚拟现实技术让体验更加真实。

Virtual reality technology makes the experience more realistic.

Trace each character, then write the word on your own.

虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚
虚	虚	虚								

拟	拟	拟	拟	拟	拟	拟	拟	拟	拟
